

Số: 194/QĐ-PGDĐT

Cẩm Phả, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán chi năm 2024
cho các đơn vị dự toán trực thuộc

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 4744/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND thành phố về việc thành lập đơn vị dự toán cấp I phòng Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 03/3/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Cẩm Phả;

Căn cứ Quyết định số 4968/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND thành phố về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4200/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của UBND thành phố Cẩm Phả về việc bổ sung dự toán chi ngân sách và điều chỉnh dự toán thu, chi năm 2024 đã giao cho Phòng Giáo dục và Đào tạo tại Quyết định số 4968/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả;

Căn cứ Quyết định số 5445/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Cẩm Phả về việc phê duyệt nhu cầu và điều chỉnh nguồn kinh phí thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp, quỹ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024, Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ và trích lập bổ sung nguồn cải cách tiền lương cấp thành phố năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Cẩm Phả về việc giao dự toán thu, chi ngân sách sự nghiệp giáo dục năm 2024 cho các đơn vị dự toán trực thuộc;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn kinh phí giao tự chủ năm 2024 cho các đơn vị dự toán trực thuộc, cụ thể như sau:

- Bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện chính sách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 cho các đơn vị dự toán trực thuộc, số tiền: **450.842.000 đồng** (Bốn trăm năm mươi triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo)

Nguồn kinh phí: Từ nguồn cải cách tiền lương.

- Bổ sung dự toán thực hiện nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung, nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo (đợt 2), số tiền: **782.702.000 đồng** (*Bảy trăm tám mươi hai triệu bảy trăm linh hai nghìn đồng*).

(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo)

Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2024.

Điều 2. Căn cứ dự toán được giao, thủ trưởng các đơn vị triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) lãnh đạo, chuyên viên phòng Giáo dục và Đào tạo, thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND thành phố (b/c);
- Phòng TCKH thành phố;
- KBNN Cẩm Phả;
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG PHÒNG

Đào Duy Hưng

PHỤ LỤC 1
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 194/QĐ-PGDĐT ngày 31/12/2024 của Phòng GD&ĐT Cẩm Phả)

ĐVT: đồng

STT	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã QHNS	Trường	Kinh phí tiền lương do tăng mức lương cơ sở (đã giao tại QĐ số 174)	Điều chỉnh, bổ sung		Kinh phí tiền lương do tăng mức lương cơ sở (sau điều chỉnh, bổ sung)	Ghi chú
							Tăng	Giảm		
					Tổng cộng	42.557.498.000	452.262.000	1.420.000	43.008.340.000	
					Mầm non	11.123.291.000	104.419.000	1.420.000	11.226.290.000	
1	622	071	13	1042142	MN Quang Hanh	931.810.000	6.263.000		938.073.000	
2	622	071	13	1039613	MN Cẩm Thạch	567.821.000	0	1.420.000	566.401.000	
3	622	071	13	1109506	MN Hoa Hồng	703.290.000	23.128.000		726.418.000	
4	622	071	13	1039129	MN Cẩm Trung	815.641.000	0		815.641.000	
5	622	071	13	1042145	MN Hoa Sen	841.580.000	35.454.000		877.034.000	
6	622	071	13	1130508	MN Cẩm Bình	506.320.000	6.398.000		512.718.000	
7	622	071	13	1039127	MN Cẩm Tây	510.960.000	18.884.000		529.844.000	
8	622	071	13	1073284	MN Cẩm Đông	583.024.000	0		583.024.000	
9	622	071	13	1080767	MN Cẩm Sơn 1	512.170.000	0		512.170.000	
10	622	071	13	1073290	MN Cẩm Sơn 2	484.400.000	0		484.400.000	
11	622	071	13	1042808	MN Cẩm Phú	984.681.000	0		984.681.000	
12	622	071	13	1113086	MN Cẩm Thịnh	577.128.000	0		577.128.000	
13	622	071	13	1042809	MN Cửa Ông	943.530.000	12.009.000		955.539.000	
14	622	071	13	1080519	MN Mông Dương	1.190.520.000	2.283.000		1.192.803.000	
15	622	071	13	1114058	MN Cộng Hòa	402.240.000	0		402.240.000	
16	622	071	13	1114286	MN Cẩm Hải	180.364.000	0		180.364.000	
17	622	071	13	1108772	MN Dương Huy	387.812.000	0		387.812.000	
					Tiểu học	17.561.117.000	201.664.000	0	17.762.781.000	
1	622	072	13	1027825	TH Suối Khoáng	757.880.000	8.076.000		765.956.000	
2	622	072	13	1039361	TH Quang Hanh	1.158.501.000	0		1.158.501.000	
3	622	072	13	1039137	TH Cẩm Thạch	1.129.298.000	0		1.129.298.000	
4	622	072	13	1037782	TH Cẩm Thủy	1.396.480.000	33.970.000		1.430.450.000	
5	622	072	13	1072013	TH Cẩm Trung	1.465.300.000	67.956.000		1.533.256.000	
6	622	072	13	1039136	TH Phan Bội Châu	777.470.000	0		777.470.000	
7	622	072	13	1037924	TH Cẩm Bình	1.027.420.000	0		1.027.420.000	
8	622	072	13	1037783	TH Hồ Tùng Mậu	566.134.000	0		566.134.000	
9	622	072	13	1042803	TH Cẩm Đông	895.790.000	45.601.000		941.391.000	
10	622	072	13	1014225	TH Cẩm Sơn 1	823.620.000	2.035.000		825.655.000	
11	622	072	13	1039478	TH Cẩm Sơn 2	1.102.361.000	0		1.102.361.000	
12	622	072	13	1105681	TH Võ Thị Sáu	1.137.770.000	43.198.000		1.180.968.000	
13	622	072	13	1077104	TH Thái Bình	754.071.000	0		754.071.000	
14	622	072	13	1039131	TH Trần Hưng Đạo	394.595.000	0		394.595.000	

STT	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã QHNS	Trường	Kinh phí tiền lương do tăng mức lương cơ sở (đã giao tại QĐ số 174)	Điều chỉnh, bổ sung		Kinh phí tiền lương do tăng mức lương cơ sở (sau điều chỉnh, bổ sung)	Ghi chú
							Tăng	Giảm		
15	622	072	13	1042801	TH Kim Đồng	768.420.000	0		768.420.000	
16	622	072	13	1039133	TH Trần Quốc Toàn	577.329.000	0		577.329.000	
17	622	072	13	1072018	TH Mông Dương	605.066.000	0		605.066.000	
18	622	072	13	1037781	TH Nguyễn Trãi	1.049.745.000	0		1.049.745.000	
19	622	072	13	1127133	TH&THCS Cộng Hòa	460.237.000	0		460.237.000	
20	622	072	13	1121570	TH&THCS Cẩm Hải	229.320.000	0		229.320.000	
21	622	072	13	1127099	TH&THCS Dương Huy	484.310.000	828.000		485.138.000	
					Trung học cơ sở	13.873.090.000	146.179.000	0	14.019.269.000	
1	622	073	13	1127133	TH&THCS Cộng Hòa	371.940.000	19.722.000		391.662.000	
2	622	073	13	1121570	TH&THCS Cẩm Hải	239.960.000	0		239.960.000	
3	622	073	13	1127099	TH&THCS Dương Huy	312.640.000	15.407.000		328.047.000	
4	622	073	13	1039477	THCS Suối Khoáng	663.860.000	13.718.000		677.578.000	
5	622	073	13	1039892	THCS Quang Hanh	732.082.000	0		732.082.000	
6	622	073	13	1062821	THCS Thống Nhất	705.420.000	17.897.000		723.317.000	
7	622	073	13	1039894	THCS Bái Tử Long	1.238.458.000	0		1.238.458.000	
8	622	073	13	1070387	THCS Trọng Điểm	1.105.824.000	0		1.105.824.000	
9	622	073	13	1070386	THCS Cẩm Thành	857.927.000	0		857.927.000	
10	622	073	13	1042472	THCS Cẩm Bình	615.050.000	8.338.000		623.388.000	
11	622	073	13	1127017	THCS Chu Văn An	820.990.000	27.486.000		848.476.000	
12	622	073	13	1042152	THCS Nam Hải	628.423.000	0		628.423.000	
13	622	073	13	1042475	THCS Ngô Quyền	620.930.000	0		620.930.000	
14	622	073	13	1059619	THCS Cẩm Sơn	1.177.182.000	0		1.177.182.000	
15	622	073	13	1068222	THCS Lý Tự Trọng	1.121.152.000	0		1.121.152.000	
16	622	073	13	1068221	THCS Cẩm Thịnh	648.190.000	7.109.000		655.299.000	
17	622	073	13	1041831	THCS Cửa Ông	1.077.422.000	0		1.077.422.000	
18	622	073	13	1039893	THCS Mông Dương	935.640.000	36.502.000		972.142.000	

PHỤ LỤC 2
BỔ SUNG KINH PHÍ NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN, NÂNG LƯƠNG
TRƯỚC THỜI HẠN, NÂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG,
NÂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ NĂM 2024 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 194/QĐ-PGDĐT ngày 31/12/2024 của Phòng GD&ĐT Cẩm Phả)

TT	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
					Cộng	782.702.000	
					Mầm non		
1	622	071	13	1042142	MN Quang Hanh	5.276.000	
2	622	071	13	1039613	MN Cẩm Thạch	1.659.000	
3	622	071	13	1109506	MN Hoa Hồng	8.617.000	
4	622	071	13	1039129	MN Cẩm Trung	6.859.000	
5	622	071	13	1042145	MN Hoa Sen	41.758.000	
6	622	071	13	1130508	MN Cẩm Bình	1.144.000	
7	622	071	13	1039127	MN Cẩm Tây	337.000	
8	622	071	13	1073284	MN Cẩm Đông	26.623.000	
9	622	071	13	1080767	MN Cẩm Sơn 1	5.370.000	
10	622	071	13	1073290	MN Cẩm Sơn 2	0	
11	622	071	13	1042808	MN Cẩm Phú	8.093.000	
12	622	071	13	1113086	MN Cẩm Thịnh	0	
13	622	071	13	1042809	MN Cửa Ông	7.325.000	
14	622	071	13	1080519	MN Mông Dương	9.573.000	
15	622	071	13	1114058	MN Cộng Hòa	884.000	
16	622	071	13	1114286	MN Cẩm Hải	0	
17	622	071	13	1108772	MN Dương Huy	8.392.000	
					Tiểu học		
1	622	072	13	1027825	TH Suối Khoáng	13.124.000	
2	622	072	13	1039361	TH Quang Hanh	17.708.000	
3	622	072	13	1039137	TH Cẩm Thạch	26.627.000	
4	622	072	13	1037782	TH Cẩm Thủy	21.380.000	
5	622	072	13	1072013	TH Cẩm Trung	30.813.000	
6	622	072	13	1039136	TH Phan Bội Châu	10.466.000	
7	622	072	13	1037924	TH Cẩm Bình	30.300.000	
8	622	072	13	1037783	TH Hồ Tùng Mậu	509.000	
9	622	072	13	1042803	TH Cẩm Đông	50.409.000	
10	622	072	13	1014225	TH Cẩm Sơn 1	14.847.000	
11	622	072	13	1039478	TH Cẩm Sơn 2	12.066.000	

TT	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
12	622	072	13	1105681	TH Võ Thị Sáu	18.950.000	
13	622	072	13	1077104	TH Thái Bình	13.760.000	
14	622	072	13	1039131	TH Trần Hưng Đạo	8.106.000	
15	622	072	13	1042801	TH Kim Đồng	28.820.000	
16	622	072	13	1039133	TH Trần Quốc Toản	14.053.000	
17	622	072	13	1072018	TH Mông Dương	15.696.000	
18	622	072	13	1037781	TH Nguyễn Trãi	33.737.000	
19	622	072	13	1127133	TH&THCS Cộng Hòa (TH)	5.502.000	
20	622	072	13	1121570	TH&THCS Cẩm Hải (TH)	1.081.000	
21	622	072	13	1127099	TH&THCS Dương Huy (TH)	6.966.000	
					THCS		
1	622	073	13	1127133	TH&THCS Cộng Hòa (THCS)	1.449.000	
2	622	073	13	1121570	TH&THCS Cẩm Hải (THCS)	4.828.000	
3	622	073	13	1127099	TH&THCS Dương Huy (THCS)	5.236.000	
4	622	073	13	1039477	THCS Suối Khoáng	22.070.000	
5	622	073	13	1039892	THCS Quang Hanh	6.092.000	
6	622	073	13	1062821	THCS Thống Nhất	6.206.000	
7	622	073	13	1039894	THCS Bái Tử Long	34.580.000	
8	622	073	13	1070387	THCS Trọng Điểm	30.541.000	
9	622	073	13	1070386	THCS Cẩm Thành	22.196.000	
10	622	073	13	1042472	THCS Cẩm Bình	16.214.000	
11	622	073	13	1127017	THCS Chu Văn An	20.816.000	
12	622	073	13	1042152	THCS Nam Hải	9.507.000	
13	622	073	13	1042475	THCS Ngô Quyền	6.979.000	
14	622	073	13	1059619	THCS Cẩm Sơn	23.162.000	
15	622	073	13	1068222	THCS Lý Tự Trọng	20.441.000	
16	622	073	13	1068221	THCS Cẩm Thịnh	16.526.000	
17	622	073	13	1041831	THCS Cửa Ông	27.237.000	
18	622	073	13	1039893	THCS Mông Dương	1.792.000	